

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – CONTAINER**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ**  
(THANH TOÁN BẰNG VNĐ – BAO GỒM THUẾ GTGT)

(Ban hành kèm theo QĐ số: 80<sup>A</sup>, ngày 30/6/2017)

-----oOo-----

**PHẦN A**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I/ Đối tượng áp dụng:**

- Hàng hóa là container được bốc xếp, bảo quản tại khu vực thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé quản lý (gọi tắt là Cảng).
- Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam, hãng tàu, chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa (container) được vận chuyển, bốc xếp, bảo quản tại Cảng Bến Nghé.

**II/ Thời gian làm việc:** ngày làm việc bình thường từ 7.30 giờ – 17.00 giờ, công nhân bốc xếp liên tục 3 ca (kể cả ngày Chủ nhật, lễ, tết)

**PHẦN B**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER**

**1. Bốc xếp, nâng/ hạ container**

Đơn vị tính: VNĐ / container

Loại container	Tàu – xe/sàlan (hoặc ngược lại)		Tàu – bãi (hoặc ngược lại)		Bãi - xe (hoặc ngược lại)
	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	
20' hàng	242.000	273.000	426.000	470.000	306.000
20' rỗng	160.000	194.000	230.000	240.000	197.000
40' hàng	382.000	452.000	690.000	690.000	528.000
40' rỗng	225.000	242.000	363.000	365.000	305.000

**Ghi chú:**

**a. Bốc xếp đảo container:**

- Trong cùng hầm tàu: tính bằng 25% đơn giá tàu – bãi
- Từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu): tính bằng 55% đơn giá tàu – bãi
- Từ tàu – cầu cảng, từ cầu cảng – tàu: tính bằng 100% đơn giá tàu – bãi

**b. Các trường hợp tăng thu khác :**

- Xếp dỡ container nguy hiểm, container trên 40' : thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể, mức tăng tối thiểu 50% đơn giá mục 1.

2. Đóng / rút hàng container: chỉ áp dụng cho container nhập / xuất CY tại Cảng Bến Nghé

Đơn vị tính: VND / container

PHƯƠNG ÁN	CONT. 20'	CONT. 40'
Đóng hàng từ xe – container <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường:</li> <li>- Thép &lt; 5 tấn/kiện</li> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép từ 5 tấn/kiện đến dưới 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)</li> <li>- Hàng túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul>	737.000 1.106.000 1.474.000  848.000 1.696.000	1.075.000 1.615.000 2.150.000  1.236.000 2.472.000
Rút hàng từ container – xe <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường:</li> <li>- Thép &lt; 5 tấn /kiện</li> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép từ 5 tấn/kiện đến dưới 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)</li> <li>- Hàng túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul>	796.000 1.194.000 1.592.000  916.000 1.832.000	1.140.000 1.710.000 2.280.000  1.310.000 2.620.000
Đóng hàng từ ghe/sàlan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sàlan <ol style="list-style-type: none"> <li>1. <u>Sử dụng cầu bờ:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường:</li> <li>- Thép &lt; 5 tấn /kiện</li> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép từ 5 tấn/kiện đến dưới 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)</li> <li>- Hàng túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul> </li> <li>2. <u>Sử dụng băng chuyền:</u> (áp dụng đối với hàng bao)               <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường</li> <li>- Bao từ 20kg đến &lt; 80kg (trừ bao jumbo)</li> <li>- Bao &lt; 20 kg</li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)</li> <li>- Bao từ 20kg đến &lt; 80kg (trừ bao jumbo)</li> <li>- Bao &lt; 20 kg</li> </ul> </li> </ol>	1.100.000 1.430.000 2.200.000  1.320.000 2.640.000  990.000 1.980.000  1.190.000 2.375.000	1.632.000 2.122.000 3.264.000  1.960.000 3.920.000  1.470.000 2.940.000  1.765.000 3.530.000



Rút hàng từ container này đóng vào container khác tại bãi		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Cùng loại container (không bao gồm phí nâng/hạ nếu có)</li> </ul>		
- Hàng thông thường	1.194.000	1.710.000
** Thép < 5 tấn /kiện	1.790.000	2.565.000
** Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện < 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép từ 5 tấn/kiện đến dưới 10 tấn/kiện, thiết bị < 20 tấn/kiện.	2.388.000	3.420.000
- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)	1.373.000	1.966.000
** Hàng túi, bao/kiện < 20 kg	2.746.000	3.932.000
• Khác loại container	<i>Tính theo thực tế thực hiện</i>	
Đóng / rút hàng từ container lạnh (thủ công, hàng thường)	1.100.000	1.900.000

(\*) Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm như: thạch cao, hoá chất, bột nhẹ, bột nặng, bột cá, thức ăn gia súc, phụ gia chế biến thức ăn gia súc, cám, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash, than, quặng, nước mắm, xương súc vật, cá khô, xi măng, cám gạo, muối công nghiệp, sắt lát, v.v.... không phân biệt qui cách đóng gói.

Ghi chú:

- Đóng / rút ruột container không nhập/xuất CY tại Cảng Bến Nghé, xếp dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng ...: giá thỏa thuận
- Đối với container trên 40': tính tăng 50% đơn giá mục 2.
- Container nguy hiểm: thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể, mức tính tăng tối thiểu 50% đơn giá mục 2.
- Container flat rack :
  - Trọng lượng hàng không vượt quá tải trọng container qui định, hàng hóa nằm trong phạm vi container, sử dụng thiết bị thông thường để bốc xếp container: giá bốc xếp tính bằng giá bốc xếp container thường tương ứng theo từng loại container. Trường hợp sử dụng loại thiết bị khác để bốc xếp sẽ tính theo thỏa thuận cho phương án làm hàng cụ thể.
  - Đối với hàng hóa đóng vào container flat rack có một trong các điều kiện sau: chiều dài vượt trội không quá 3m, chiều rộng hoặc cao vượt trội không quá 1m, trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn: giá bốc xếp tính tăng 200% container thường đối với các tác nghiệp tương ứng cho từng loại container. Trường hợp vượt 01 trong các tiêu chí đã nêu, tính theo giá thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể.
  - Container flat rack rộng: chồng 2 hoặc 3 nhưng kích thước trong giới hạn container thông thường, phí bốc xếp tính bằng container hàng tương ứng.
- Container vừa chứa hàng IMO vừa quá khổ / quá tải: thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể, mức tối thiểu tính tăng 250% đơn giá xếp dỡ tương ứng.



- Container đã chuyển bãi chờ rút hàng, thay đổi phương án sang lấy nguyên container lên xe theo yêu cầu của khách hàng: tính phí chuyển bãi (gồm phí chuyển bãi và hạ container).
- Container chuyển ra cầu cảng rút / đóng hàng từ sà lan, sau 03 giờ trả bãi không làm hàng vì bất kỳ lý do gì sẽ được dời vào trong bãi container hoặc một vị trí nào thuộc phạm vi cảng: chi phí chuyển bãi (02 lượt vào và ra) sẽ do chủ hàng thanh toán.
- Container văn phòng (có kích thước theo chuẩn của container): tính tăng 50% đơn giá bốc xếp container rỗng khi sử dụng thiết bị thông thường để bốc xếp. Trường hợp sử dụng phương tiện / thiết bị khác để bốc xếp: *tính theo thỏa thuận.*
- Sử dụng hai phương tiện (xe nâng + cầu) để đóng / rút hàng tại cầu cảng: tính tăng 30% đơn giá bốc xếp tương ứng.
- Các trường hợp không nêu bên trên: *tính theo thỏa thuận.*

Container được khai báo không đúng với trọng lượng thực tế: chủ hàng phải chịu trách nhiệm bồi thường hoàn toàn về những tổn thất, hư hỏng về hàng hóa và con người, tài sản của Cảng (nếu có) do việc khai báo không đúng trọng lượng gây ra và chịu thêm các chi phí phát sinh do Cảng quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

- Qui định tải trọng container thông thường (vỏ cont. + hàng hóa):

+ Tổng trọng lượng tối đa container 20'DC/GP : 27 tấn

+ Tổng trọng lượng tối đa container 40'DC/GP : 35 tấn

### 3. Các chi phí khác :

VNĐ /container

STT	DỊCH VỤ	20' hàng	20' rỗng	40' hàng	40' rỗng	Trên 40' hàng	Trên 40' rỗng
1.	Phục vụ kiểm hóa	Theo thực tế phát sinh					
2.	Cấp rỗng do hãng tàu chỉ định (ngoài chi phí nâng/hạ thu thêm)		210.000		418.000		457.000
3.	Vệ sinh môi trường		88.000		132.000		165.000
	<i>(áp dụng đối với container rút hàng tại cảng và container trả rỗng tại Cảng Bến Nghé)</i>						
4.	Đơn giá chuyển bãi (không bao gồm chi phí hạ container)	176.000	176.000	231.000	231.000	275.000	275.000
5.	Đảo chuyển container trong bãi để lấy container	165.000		220.000			
	<i>Mức thu tối đa đảo chuyển container tại bãi để nhận 01 container</i>	1.650.000		2.200.000			
6.	Lưu bãi container (VNĐ/cont.-ngày)	26.000	13.000	51.000	25.500	77.000	38.500
7.	Giá chạy điện container lạnh	33.000		41.800		VNĐ / giờ – cont.	

8.	Cân container (cont. để trên xe của khách)	132.000	88.000	198.000	132.000		
9.	Vệ sinh container (quét / rửa)						
	<b>9.1. Bằng nước:</b>						
	* Hàng hóa thông thường		127.000		182.000		
	* Hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm		176.000		275.000		
	<b>9.2. Bằng Xà phòng / hóa chất:</b>						
	* Hàng hóa thông thường		182.000		242.000		
	* Hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm		242.000		303.000		

\*\*\* Các trường hợp khác không qui định trong biểu cước hoặc thay đổi biểu cước này do Tổng Giám đốc quyết định.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Ngọc Thảo*